TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30/6/2023
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Ông Châu Vũ Sơn.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Trịnh Văn Bé

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Tường Vi, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 197/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 03 năm 2023 "Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 257/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 402/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu O, sinh năm 1977; địa chỉ: số D, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Phan Thanh D, sinh năm 1977; địa chỉ: số D, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Thu O trình bày*, sau thời gian tự tìm hiểu bà và ông D được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1999 vợ chồng

có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, vợ chồng sống chung hạnh phúc đến cuối năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân sống không tình cảm, không hợp nhau, bất đồng quan điểm, ông D có quan hệ với người phụ nữ bên ngoài, bà có khuyên nhưng ông D không sửa đổi. Nay nhận thấy tình cảm không còn, bà yêu cầu ly hôn với ông D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phan Thị Thùy D1, sinh ngày 10/05/2000, Phan Thị Thùy L, sinh ngày 09/07/2004 (Hiện nay 02 con chung đã thành niên).

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 24.9.1999 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh An Giang; Giấy khai sinh của Phan Thị Thùy D1, Phan Thị Thùy L (bản sao).

- Ông Phan Thanh D đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, chị D2 không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Bị đơn vắng mặt không có ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến giải quyết vụ án:

Bà Trần Thị Thu O, ông Phan Thanh D, do tự tìm hiểu, tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã M ngày 24/9/1999 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, do không cùng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên bất hòa không hàn gắn được, ông D có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, có khuyên ngăn nhiều lần nhưng ông D không thay đổi. Vợ chồng không còn chung sống từ cuối năm 2012 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên bà O yêu cầu ly hôn với ông D.

Xét thấy, bà O xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do không cùng quan điểm trong cuộc sống, ông D có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Mặc khác, kể từ khi bà O yêu cầu ly hôn ông D không có ý kiến phản hồi, cho thấy thiện chí hàn gắn hạnh phúc vợ chồng giữa bà O, ông D là không có. Bà O xác định không còn tình cảm với ông D, kiên quyết ly hôn, nếu buộc bà O tiếp tục chung sống với ông D sẽ không hạnh phúc nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà O đối với ông D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phan Thị Thùy D1, sinh ngày 10/5/2000, Phan Thị Thùy L, sinh ngày 09/7/2004. Hiện 02 con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập đến.

Về nợ chung: Không có, nên không đề cập đến.

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Thu O đối với ông Phan Thanh D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị Thu O khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phan Thanh D cư trú ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Phan Thanh D đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân:

Bà Trần Thị Thu O và ông Phan Thanh D tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà O và ông D là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà O với ông D thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, ông D có quan hệ với người phụ nữ bên ngoài và không còn sống chung từ cuối năm 2012 cho đến nay. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà O và ông D là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà O đối với ông D theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phan Thị Thùy D1, sinh ngày 10/05/2000, Phan Thị Thùy L, sinh ngày 09/07/2004 (Hiện nay 02 con chung đã thành niên).

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị Thu O xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Trần Thị Thu O phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ông Phan Thanh D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu O.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Thu O được ly hôn với ông Phan Thanh D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 16 KH.MH ngày 24.9.1999 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Trần Thị Thu O với ông Phan Thanh D không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phan Thị Thùy D1, sinh ngày 10/05/2000, Phan Thị Thùy L, sinh ngày 09/07/2004 (Hiện nay 02 con chung đã thành niên).

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thu O xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị Thu O xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ghi nhận bà Trần Thị Thu O xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà O và ông D trong thời kỳ hôn nhân thì ông, bà phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Trần Thị Thu O phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013411 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 28 tháng 3 năm 2023; Bà Trần Thị Thu O đã nộp đủ án phí.

Ông Phan Thanh D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

6. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Trần Thị Thu O có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Phan Thanh D được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- UBND xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Vũ Sơn